

KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC NGÀY 31/01/2016
MÔN: TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B

Số TT	Họ và tên	SBD	Lớp TT	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
				Từ	Đến									
1	Đặng Phương Anh	TAB01	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	29/12/1995	Đại Hóa - Tân Yên - Bắc Giang	9,0	9,5	8,5	2,5	7,4	Không đạt	
2	Ngô Thế Anh	TAB02				13/6/1986	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	8,5	7,5	7,0	7,9	Khá	
3	Lê Thị Bích	TAB03	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	31/7/1995	Tiên Lục - Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	8,5	6,5	6,0	7,0	Khá	
4	Nguyễn Văn Bình	TAB04	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	19/4/1995	Thái Sơn - Hiệp Hòa - Bắc Giang	7,5	9,0	6,5	6,0	7,3	Khá	
5	Nguyễn Huyền Chung	TAB05	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	17/4/1995	Mai Trung - Hiệp Hoà - Bắc Giang	8,5	9,5	6,0	6,0	7,5	Khá	
6	Đặng Hà Bảo Chung	TAB06	TAB2	16/4/2015	29/8/2015	27/05/1995	Nông Hòa - Tp. Thái Bình - Thái Bình	6,5	9,5	6,5	8,0	7,6	Khá	
7	Trần Phương Cúc	TAB07	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	28/3/1996	Đông Xá - Vân Đồn - Quảng Ninh	9,5	9,5	7,0	7,0	8,3	Giỏi	
8	Trần Thị Kim Cúc	TAB08	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	28/8/1995	Mình Quán - Trấn Yên - Yên Bái	9,0	9,0	6,0	6,0	7,5	Khá	
9	Bàn Mạnh Cường	TAB09	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	27/01/1996	Tân Hòa - Bình Gia - Lạng Sơn	7,0	7,5	6,0	1,0	5,4	Không đạt	
10	Nguyễn Quang Đông	TAB10	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	21/4/1996	TX. Điện Biên - Lai Châu	7,5	8,5	6,5	6,0	7,1	Khá	
11	Hoàng Trung Đức	TAB11	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	13/7/1995	Trung Minh - TP. Hòa Bình	10,0	9,5	9,5	9,0	9,5	Giỏi	
12	Trần Thị Dung	TAB12	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	02/9/1995	Văn Lợi - Quỳnh Hợp - Nghệ An	8,0	9,5	6,5	8,0	8,0	Khá	
13	Trần Thị Dung	TAB13	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	23/3/1995	Bình Dương - Gia Bình - Bắc Ninh	9,5	9,5	7,5	1,0	6,9	Không đạt	
14	Hoàng Thị Thùy Dung	TAB14	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	30/11/1996	Vũ Phúc - TP. Thái Bình	9,0	9,0	6,0	6,0	7,5	Khá	
15	Lê Viết Dũng	TAB15	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	16/6/1996	Tốt Động - Chương Mỹ - Hà Nội	7,5	9,5	6,0	5,0	7,0	Trung bình	
16	Nguyễn Năng Giang	TAB16	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	02/10/1995	Ninh Xá - TP. Bắc Ninh	9,5	9,5	6,0	8,0	8,3	Khá	
17	Nguyễn Thị Hồng Hà	TAB17	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	05/09/1995	Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội	9,0	9,5	6,0	1,0	6,4	Không đạt	
18	Giáp Mai Hằng	TAB18	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	26/9/1996	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	9,0	9,5	7,5	7,0	8,3	Giỏi	

Số TT	Họ và tên	SBD	Lớp TT	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
				Từ	Đến									
19	Phạm Thị Hiền	TAB19	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	15/5/1995	Quang Trung - Phú Xuyên - Hà Nội	9,0	9,5	7,5	1,0	6,8	Không đạt	
20	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	TAB20	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	07/11/1995	Trạm Lộ - Thuận Thành - Bắc Ninh	8,0	9,5	4,5	1,0	5,8	Không đạt	
21	Đỗ Văn Hiếu	TAB21	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	02/4/1995	Lục Nam - Bắc Giang	9,0	9,0	6,5	1,0	6,4	Không đạt	
22	Nguyễn Thị Hoa	TAB22				21/9/1988	Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	7,5	7,5	7,0	7,6	Khá	
23	Vũ Thị Hoài	TAB23				25/5/1987	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	8,5	8,0	7,0	7,8	Khá	
24	Nguyễn Minh Hoàng	TAB24	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	30/11/1996	48 Hàng Mã - Hoàn Kiếm - Hà Nội	9,5	9,5	7,0	7,0	8,3	Giỏi	
25	Phạm Thu Hồng	TAB25	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	10/9/1996	Minh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	8,5	9,5	6,0	1,0	6,3	Không đạt	
26	Thân Thị Hồng	TAB26	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	03/04/1995	Hợp Đức - Tân Yên - Bắc Giang	7,5	8,5	2,5	6,0	6,1	Không đạt	
27	Nguyễn Thị Huân	TAB27	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	11/4/1996	Khắc Niệm - TP. Bắc Ninh	6,0	9,5	6,5	6,0	7,0	Khá	
28	Nguyễn Thị Thu Huệ	TAB28	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	20/8/1996	Tiến Dũng - Yên Dũng - Bắc Giang	9,0	9,5	7,0	8,0	8,4	Giỏi	
29	Nguyễn Bá Huy	TAB29	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	03/5/1995	Thái Sơn - Thái Thụy - Thái Bình	7,5	9,5	2,5	1,0	5,1	Không đạt	
30	Nông Thị Huyền	TAB30	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	28/11/1994	Việt Chu - Hạ Lang - Cao Bằng	7,0	9,5	6,0	6,0	7,1	Khá	
31	Trịnh Thị Huyền	TAB31				25/6/1989	Nghĩa Minh - Nghĩa Hưng - Nam Định	8,0	8,5	8,0	8,0	8,1	Giỏi	
32	Hoàng Văn Khải	TAB32	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	13/4/1995	Yên Thịnh - Hữu Lũng - Lạng Sơn	9,0	9,0	8,5	9,0	8,9	Giỏi	
33	Phùng Thị Liễu	TAB33	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	13/09/1995	Yên Thịnh - Hữu Lũng - Lạng Sơn	8,5	8,5	6,0	1,0	6,0	Không đạt	
34	Đinh Vĩnh Long	TAB34	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	26/10/1977	Đồng Hưu - Yên Thế - Bắc Giang	7,5	6,5	8,0	7,0	7,3	Khá	
35	Đoàn Thị Lý	TAB35	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	18/8/1995	Mỹ An - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,0	9,5	8,5	6,0	7,8	Khá	
36	Lương Thị Ngọc Lý	TAB36	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	17/7/1995	Vân Nham - Hữu Lũng - Lạng Sơn	8,5	9,5	6,6	6,0	7,7	Khá	
37	Trịnh Thị Minh Nga	TAB37	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	19/9/1996	Ngọc Châu - Tân Yên - Bắc Giang	4,0	4,5	2,0	0,0	2,6	Không đạt	Bỏ thi nói
38	Nguyễn Thị Nhung	TAB38	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	13/12/1996	Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang	7,0	9,5	7,0	7,0	7,6	Khá	
39	Hoàng Thị Nhung	TAB39	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	27/01/1995	Bạch Hạ - Phú Xuyên - Hà Nội	7,5	9,0	6,0	7,0	7,4	Khá	
40	Bùi Thị Phương	TAB40	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	29/6/1995	Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,5	9,5	5,0	7,0	7,5	Trung bình	

Số TT	Họ và tên	SBD	Lớp TT	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
				Từ	Đến									
41	Triệu Mùi Pú	TAB41	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	19/10/1994	Thông Nguyên - Hoàng Su Phì - Hà Giang	9,0	8,5	2,5	6,0	6,5	Không đạt	
42	Phạm Văn Quý	TAB42	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	30/7/1995	Đông Sang - Mộc Châu - Sơn La	9,5	9,5	8,5	8,0	8,9	Giỏi	
43	Nguyễn Thị Quyên	TAB43	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	15/9/1995	Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang	8,5	9,5	8,0	6,0	8,0	Khá	
44	Trần Thị Ngọc Quyên	TAB44	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	04/6/1996	Liên Sơn - Tân Yên - Bắc Giang	7,5	9,5	8,0	2,0	6,8	Không đạt	
45	Vũ Văn Quyền	TAB45	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	27/9/1995	Phú Hoà - Lương Tài - Bắc Ninh	7,0	9,5	6,0	1,0	5,9	Không đạt	
46	Nguyễn Văn Quyết	TAB46	TAB2	16/4/2015	29/8/2015	14/10/1996	Tân Thịnh - Lạng Giang - Bắc Giang	9,0	6,0	5,0	7,0	6,8	Trung bình	(*)
47	Nguyễn Thị Quỳnh	TAB47	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	02/7/1995	Gia Thắng - Gia Viễn - Ninh Bình	8,5	9,5	8,0	2,0	7,0	Không đạt	
48	Nguyễn Thị Như Quỳnh	TAB48	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	17/12/1996	Hoàng Khai - Yên Sơn - Tuyên Quang	8,5	9,5	6,5	6,0	7,6	Khá	
49	Lê Thị Như Quỳnh	TAB49				12/02/1994	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	6,5	8,5	5,0	6,0	6,5	Trung bình	
50	Hoàng Thị Thanh	TAB50	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	30/10/1996	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	8,0	6,0	8,0	7,6	Khá	
51	Trần Hương Thảo	TAB51	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	04/8/1995	Lương Phong - Hiệp Hòa - Bắc Giang	8,0	9,5	6,0	8,0	7,9	Khá	
52	Triệu Thu Thảo	TAB52	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	17/4/1996	Tân Lập - Bắc Quang - Hà Giang	7,5	9,5	8,0	6,0	7,8	Khá	
53	Hoàng Phương Thảo	TAB53	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	06/07/1994	Xuân Đám - Cát Hải - Hải Phòng	8,0	9,5	8,0	7,0	8,1	Giỏi	
54	Đỗ Thị Thi	TAB54	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	25/01/1996	Đại Tự - Yên Lạc - Vĩnh Phúc	8,5	9,5	7,0	6,0	7,8	Khá	
55	Nguyễn Thị Thịnh	TAB55				28/02/1995	Đông Phú - Lục Nam - Bắc Giang	7,5	9,0	2,5	7,0	6,5	Không đạt	
56	Phạm Thị Thơm	TAB56	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	30/10/1995	Cầm Sơn - Cầm Phả - Quảng Ninh	6,0	9,5	2,5	6,0	6,0	Không đạt	
57	Nguyễn Thị Thu	TAB57	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	08/8/1995	Phú Hoà - Lương Tài - Bắc Ninh	8,5	9,5	8,5	6,0	8,1	Khá	
58	Phạm Thị Thương	TAB58	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	25/10/1994	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,5	9,5	8,5	7,0	8,4	Giỏi	
59	Võ Thị Hồng Thương	TAB59	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	12/6/1996	Lộc Yên - Hương Khê - Hà Tĩnh	8,5	8,0	6,0	6,0	7,1	Khá	
60	Nguyễn Thị Hoài Thương	TAB60	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	24/11/1996	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang							KT Sau
61	Đỗ Thị Thuý	TAB61	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	24/11/1995	Ngọc Xá - Quế Võ - Bắc Ninh	8,5	9,5	6,0	1,0	6,3	Không đạt	

Số TT	Họ và tên	SBD	Lớp TT	Khóa học		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú
				Từ	Đến									
62	Vũ Hồng Thúy	TAB62	TAB7	12/9/2015	12/01/2016	01/8/1995	Phổ Ràng - Bảo Yên - Lào Cai	6,5	8,5	6,0	0,0	5,3	Không đạt	Bỏ thi nói
63	Nông Văn Tùng	TAB63	TAB3	16/4/2015	29/8/2015	01/4/1996	Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang	9,0	6,0	7,5	7,0	7,4	Khá	(*)
64	Chu Thị Kiều Vân	TAB64	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	21/6/1996	Đoàn Đào - Phù Cừ - Hưng Yên	7,0	8,5	6,0	1,0	5,6	Không đạt	
65	Hoàng Thị Vui	TAB65	TAB9	12/9/2015	12/01/2016	26/9/1994	Trọng Con - Thạch An - Cao Bằng	7,0	8,5	6,0	6,0	6,9	Trung bình	
66	Lê Sơn Tùng	TAB66				05/08/1996	Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội	8,0	8,5	6,0	9,0	7,9	Khá	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 66

Số thí sinh dự kiểm tra: 65

Số thí sinh không đạt yêu cầu: 21

Số thí sinh đạt yêu cầu: 44

Trong đó:

Loại Giỏi 10

Loại Khá 29

Loại Trung bình 5

Ghi chú: (*) Thí sinh bảo lưu kết quả từ các kỳ kiểm tra trước

Chủ tịch Hội đồng
Xét kết quả kiểm tra

(Đã ký)

TS. Đoàn Văn Soạn

Thư ký Hội đồng
Xét kết quả kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Việt Đức

Bắc Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền